

**CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ KHÁT VỌNG XANH**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ KHÁT VỌNG XANH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: KHAT VONG XANH TRADING AND SERVICES COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: KHATVONGXANH TS CO.,LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109012701

**3. Ngày thành lập:** 03/12/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số nhà 62, ngách 21/44 phố Kê Vẽ, Phường Đông Ngạc, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0935021983

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                         | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Trồng cây lâu năm khác                                                                                            | 0129     |
| 2.  | Trồng lúa                                                                                                         | 0111     |
| 3.  | Trồng ngô và cây lương thực có hạt khác                                                                           | 0112     |
| 4.  | Trồng cây lấy củ có chất bột                                                                                      | 0113     |
| 5.  | Trồng cây mía                                                                                                     | 0114     |
| 6.  | Trồng cây thuốc lá, thuốc lào                                                                                     | 0115     |
| 7.  | Trồng cây lấy sợi                                                                                                 | 0116     |
| 8.  | Trồng cây có hạt chứa dầu                                                                                         | 0117     |
| 9.  | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa                                                                              | 0118     |
| 10. | Trồng cây hàng năm khác<br>Chi tiết:<br>- Trồng cây gia vị hàng năm<br>- Trồng cây dược liệu, hương liệu hàng năm | 0119     |
| 11. | Trồng cây ăn quả                                                                                                  | 0121     |
| 12. | Trồng cây lấy quả chứa dầu                                                                                        | 0122     |
| 13. | Trồng cây điều                                                                                                    | 0123     |
| 14. | Trồng cây hồ tiêu                                                                                                 | 0124     |
| 15. | Trồng cây cao su                                                                                                  | 0125     |
| 16. | Trồng cây cà phê                                                                                                  | 0126     |
| 17. | Trồng cây chè                                                                                                     | 0127     |
| 18. | Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm                                                                               | 0131     |
| 19. | Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm                                                           | 0128     |

|     |                                                                |      |
|-----|----------------------------------------------------------------|------|
| 20. | Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm                             | 0132 |
| 21. | Chăn nuôi trâu, bò và sản xuất giống trâu, bò                  | 0141 |
| 22. | Chăn nuôi ngựa, lừa, la và sản xuất giống ngựa, lừa            | 0142 |
| 23. | Chăn nuôi dê, cừu và sản xuất giống dê, cừu, hươu, nai         | 0144 |
| 24. | Chăn nuôi lợn và sản xuất giống lợn                            | 0145 |
| 25. | Chăn nuôi gia cầm                                              | 0146 |
| 26. | Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp          | 0210 |
| 27. | Khai thác gỗ                                                   | 0220 |
| 28. | Khai thác lâm sản khác trừ gỗ                                  | 0231 |
| 29. | Thu nhặt lâm sản khác trừ gỗ                                   | 0232 |
| 30. | Nuôi trồng thủy sản nội địa                                    | 0322 |
| 31. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                | 1010 |
| 32. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản        | 1020 |
| 33. | Chế biến và bảo quản rau quả                                   | 1030 |
| 34. | Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật                                | 1040 |
| 35. | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa                            | 1050 |
| 36. | Xay xát và sản xuất bột thô                                    | 1061 |
| 37. | Sản xuất các loại bánh từ bột                                  | 1071 |
| 38. | Sản xuất đường                                                 | 1072 |
| 39. | Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo                            | 1073 |
| 40. | Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự                   | 1074 |
| 41. | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                          | 1075 |
| 42. | Sản xuất chè                                                   | 1076 |
| 43. | Sản xuất cà phê                                                | 1077 |
| 44. | Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản                  | 1080 |
| 45. | Chưng, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh                  | 1101 |
| 46. | Sản xuất rượu vang                                             | 1102 |
| 47. | Sản xuất bia và mạch nha ủ men bia                             | 1103 |
| 48. | Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng                        | 1104 |
| 49. | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                 | 1410 |
| 50. | Sản xuất sản phẩm từ da lông thú                               | 1420 |
| 51. | Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc                           | 1430 |
| 52. | Thuộc, sơ chế da; sơ chế và nhuộm da lông thú                  | 1511 |
| 53. | Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm | 1512 |
| 54. | Sản xuất giày, dép                                             | 1520 |
| 55. | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                 | 1610 |
| 56. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác              | 1621 |
| 57. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                        | 1622 |
| 58. | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                        | 1623 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |             |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 59. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>Chi tiết: Bán buôn hoa và cây                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4620        |
| 60. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ hoa, cây cảnh, cá cảnh, chim cảnh, vật nuôi cảnh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4773        |
| 61. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 8130(Chính) |
| 62. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4101        |
| 63. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4102        |
| 64. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4211        |
| 65. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4212        |
| 66. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4221        |
| 67. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4222        |
| 68. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4223        |
| 69. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4291        |
| 70. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4292        |
| 71. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4293        |
| 72. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4311        |
| 73. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4312        |
| 74. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4321        |
| 75. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4322        |
| 76. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết:<br>- Lắp đặt hệ thống thiết bị khác không phải hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí hoặc máy công nghiệp trong các công trình nhà và công trình kỹ thuật dân dụng, bao gồm cả bảo dưỡng, sửa chữa hệ thống thiết bị này.<br>- Lắp đặt hệ thống thiết bị trong công trình nhà và công trình xây dựng khác như:<br>+ Thang máy, thang cuốn,<br>+ Cửa cuốn, cửa tự động,<br>+ Dây dẫn chống sét,<br>+ Hệ thống hút bụi,<br>+ Hệ thống âm thanh,<br>+ Hệ thống cách âm, cách nhiệt, chống rung. | 4329        |
| 77. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4330        |
| 78. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>(không bao gồm hoạt động đấu giá tài sản theo quy định Luật đấu giá tài sản)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4511        |
| 79. | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4512        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 80. | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>Chi tiết:<br>Hoạt động đại lý bán buôn, đại lý bán lẻ ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                              | 4513 |
| 81. | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4520 |
| 82. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>- Bán lẻ phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                                  | 4530 |
| 83. | Bán mô tô, xe máy<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn mô tô, xe máy<br>- Bán lẻ mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                                                               | 4541 |
| 84. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4542 |
| 85. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>- Bán lẻ phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy                                                                                                                                                   | 4543 |
| 86. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô (theo điều 9 nghị định số: 86/2014/NĐ-CP)                                                                                                                                                                                                                     | 4933 |
| 87. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết:<br>- Kinh doanh vận tải hành khách bằng xe ô tô theo tuyến cố định (theo điều 4 nghị định số: 86/2014/NĐ-CP)<br>- Kinh doanh vận tải hành khách theo hợp đồng (theo điều 7 nghị định số: 86/2014/NĐ-CP)<br>- Kinh doanh vận tải khách du lịch bằng xe ô tô (theo điều 8 nghị định số: 86/2014/NĐ-CP) | 4932 |
| 88. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 5210 |
| 89. | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 5224 |
| 90. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 5510 |
| 91. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 5610 |
| 92. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                                                                                                                           | 5621 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 93. | Dịch vụ ăn uống khác<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động nhượng quyền kinh doanh ăn uống, ví dụ cung cấp dịch vụ ăn uống cho các cuộc thi đấu thể thao hoặc những sự kiện tương tự trong một khoảng thời gian cụ thể. Đồ ăn uống thường được chế biến tại địa điểm của đơn vị cung cấp dịch vụ, sau đó vận chuyển đến nơi cung cấp cho khách hàng;<br>- Cung cấp suất ăn theo hợp đồng, ví dụ cung cấp suất ăn cho các hãng hàng không, xí nghiệp vận tải hành khách đường sắt...;<br>- Hoạt động nhượng quyền cung cấp đồ ăn uống tại các cuộc thi đấu thể thao và các sự kiện tương tự;<br>- Hoạt động của các căng tin và hàng ăn tự phục vụ (ví dụ căng tin cơ quan, nhà máy, bệnh viện, trường học) trên cơ sở nhượng quyền.<br>- Hoạt động cung cấp suất ăn công nghiệp cho các nhà máy, xí nghiệp. | 5629 |
| 94. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 5630 |
| 95. | Đào tạo sơ cấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 8531 |
| 96. | Đào tạo trung cấp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 8532 |
| 97. | Đào tạo cao đẳng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 8533 |
| 98. | Giáo dục thể thao và giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 8551 |
| 99. | Giáo dục văn hoá nghệ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 8552 |

**6. Vốn điều lệ:** 3.000.000.000 VNĐ

### 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: **VŨ QUANG HÙNG** Giới tính: *Nam*  
 Sinh ngày: **05/02/1983** Dân tộc: *Kinh* Quốc tịch: *Việt Nam*  
 Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*  
 Số giấy chứng thực cá nhân: **022083002579**  
 Ngày cấp: **31/03/2017** Nơi cấp: *Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư*  
 Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Khu 7, Thị trấn Cái Rồng, Huyện Vân Đồn, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam*  
 Chỗ ở hiện tại: *Số nhà 62, ngách 21/44 phố Kẽ Vẽ, Phường Đông Ngạc, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

### 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: **VŨ QUANG HÙNG**

Giới tính: *Nam*

Chức danh: *Giám đốc*

Sinh ngày: *05/02/1983*

Dân tộc: *Kinh*

Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy chứng thực cá nhân: *022083002579*

Ngày cấp: *31/03/2017*

Nơi cấp: *Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư*

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: *Khu 7, Thị trấn Cái Rồng, Huyện Vân Đồn, Tỉnh Quảng Ninh, Việt Nam*

Chỗ ở hiện tại: *Số nhà 62, ngách 21/44 phố Kẻ Vẽ, Phường Đông Ngạc, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội